TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2017/HNGĐ-ST
Ngày 22/12/2017
Về "Không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Nghiêm;

2. Bà Phạm Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Quốc Việt, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2017/TLST-HNGĐ ngày 10/5/2017 về *"Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2017, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Thạch Thị H, sinh năm 1982 (Vắng mặt); địa chỉ: Số nhà 99 ấp Đ.L, xã L.Đ, huyện Đ.H, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Việt H, sinh năm 1966 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà LK02-41 đường C3, Khu dân cư M.C, khóm x, phường Y, thành phố S.T, tỉnh Sóc Trăng; là Luật sư của Văn phòng Luật sư V.H, Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh Triệu V (Triệu Q), sinh năm 1974 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà 90 ấp X.C, xã L.H, thị xã V.C, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người phiên dịch tiếng Khmer: Bà Sơn Thị Chành T (Có mặt), giáo viên Trường Trung học cơ sở C.V.Đ, thị xã V.C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 27/4/2017 (BL 01), quá trình giải quyết vụ án (BL 72, 92, 94) và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Thạch Thị H cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H là Luật sư Trần Việt H đều trình bày:

Vào năm 1999, chị Thạch Thị H và anh Triệu V tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, chị H và anh V sống chung tại ấp X.C, xã L.H, thị xã V.C, tỉnh Sóc Trăng. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị H với anh V đã có 02 người con chung là Triệu Khánh Q (Nam), sinh ngày 23/01/2000 và Triệu Văn V (Nam), sinh ngày 15/12/2002. Do bất đồng quan điểm nên phát sinh nhiều mâu thuẫn, làm cho tình cảm phai nhạt và không còn hạnh phúc nữa. Từ năm 2003 đến nay, chị H cùng với cháu V trở về sống tại huyện Đ.H, tỉnh Bạc Liêu còn anh V cùng với cháu Q sinh sống tại thị xã V.C, tỉnh Sóc Trăng. Nay, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung với anh V là vợ chồng.

Về con chung: Do cháu V có nguyện vọng được sống chung với mẹ nên chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, cháu Q có nguyện vọng được sống với cha nên chị H đồng ý để anh V tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q. Chị H không cấp dưỡng cho cháu Q vì không có điều kiện, cũng không yêu cầu anh V cấp dưỡng cho cháu Triệu Văn V.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ mà chị H giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu (BL 02-10); bản sao Giấy khai sinh của cháu V (BL 11).

- Theo Biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2017 (BL 31), Đơn xin chia tài sản chung ngày 14/8/2017 (BL 39) cũng như quá trình giải quyết vụ án (BL 92, 94) và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Triệu V trình bày:

Anh V thống nhất với chị H về thời điểm sống chung, không đăng ký kết hôn, tình trạng cuộc sống chung cũng như con chung và nợ chung. Anh V thừa nhận sống chung với chị H nhưng không đăng ký kết hôn, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Từ năm 2006, anh V cũng đã kết hôn với người khác và không còn liên lạc được với chị H.

Về quyền nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh V thống nhất với các ý kiến trình bày của chị H, không có yêu cầu gì khác.

Thời điểm chị H trở về sống tại tỉnh Bạc Liêu, anh V không có mặt ở nhà, không đưa nữ trang cho chị H mang đi, không chứng kiến, không có ai biết chị H đem theo nữ trang nhưng anh V khẳng định: Chị H đã quản lý 22 chỉ vàng 24K do anh V bán đất mà có và 05 chỉ vàng 18K (Một dây chuyền 03 chỉ, một đôi bông tai 01 chỉ và 01 chỉ là nhẫn, dây chuyền, vòng đeo tay của cháu V). Sau khi chị H bỏ đi, anh V có nhiều lần liên lạc gọi trở về nhưng chưa bao giờ yêu cầu chị H giao lại nữ trang. Nay anh V xác định số vàng trên là tài sản chung, yêu cầu chị H chia lại cho anh V 10 chỉ vàng 24K.

Về nợ chung: Mọi khoản nợ trong thời kỳ sống chung, anh V đã tự thanh toán xong nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ anh V giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Giấy khai sinh của cháu Q (BL 28-29); bản fotocopy Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ (BL 34), Tờ tường trình ngày 14/01/2003 (BL 37).

- Tòa án đã lấy lời khai của đương sự, tham khảo nguyện vọng của cháu Q và cháu V (BL 31, 47, 48); xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L.Đ, huyện Đ.H, tỉnh Bạc Liêu và Ủy ban nhân dân xã L.H, thị xã V.C về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, nguyện vọng và điều kiện của các đương sự (BL 52-57). Chị H, anh V, Luật sư H không phản đối về những tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H cho rằng:

Giữa chị H với anh V đã thống nhất được với nhau về quan hệ hôn nhân, quyền nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cũng như nợ chung. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa chị H với anh V là vợ chồng; giao cho chị H nuôi dưỡng cháu Triệu Văn V, giao cho anh V nuôi dưỡng cháu Q và chị H, anh V không phải cấp dưỡng cho con.

Phần trình bày về yêu cầu chia 10 chỉ vàng của anh V còn có mâu thuẫn về số lượng, chủng loại nữ trang; Tờ tường trình lập ngày 14/01/2003 của anh V cũng không phù hợp, bởi theo lời trình bày của chính anh V thì chị H bỏ đi và đem theo nữ trang sau khi sinh cháu Triệu Văn V được 10 tháng, nhưng Giấy khai sinh của cháu V lại thể hiện cháu V sinh ngày 15/12/2002, như vậy đến ngày 14/01/2003 anh V lập Tờ tường trình là thời điểm chị H còn chưa bỏ đi. Do đó, không có căn cứ xác định chị H đã mang theo nữ trang, đề nghị Tòa án bác yêu cầu này của anh Triệu V.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa chị H với anh V là vợ chồng; giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu Triệu Văn V, giao cho anh Triệu V tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q; chị H, anh V không phải cấp dưỡng cho con; không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh V và không xem xét, giải quyết về nợ chung do không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị H khởi kiện, yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung với anh V là vợ chồng và gải quyết quyền nuôi con chung; anh V yêu cầu chia tài sản trong thời kỳ sống chung. Quan hệ tranh chấp trên được pháp luật điều chỉnh tại các điều 14, 15, 16, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt (BL 95), Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Q và cháu Triệu Văn V cũng như lời thừa nhận của anh V, kết quả xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã L.Đ và xã L.H (BL 56, 57); đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử kết luận chị H với anh V có tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn và đã có 02 người con chung là sự thật.

Mặc dù có đủ điều kiện quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chị H, anh V không còn nguyện vọng chung sống để xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ; không đăng ký kết hôn nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình. Chị H khởi kiện nên cần áp dụng Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H với anh V.

Chị H, anh V đã có 02 con chung là cháu Triệu Khánh Q và Triệu Văn V. Tại thời điểm xét xử vụ án, cháu Q và cháu V đều đã trên 07 tuổi nhưng chưa được 18 tuổi, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, được học tập ổn định; cháu Q đang sống cùng anh V và có nguyện vọng tiếp tục được sống với cha, cháu V đang sống với chị H và có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ (BL 47, 48), cả hai cháu đều trình bày nguyện vọng của mình hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Triệu Văn V, giao cho anh V được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Triệu Khánh Q là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của chị H và anh V về việc không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Quá trình giải quyết vụ án, anh V yêu cầu chị H chia lại tài sản chung là 10 chỉ vàng 24K, được Tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu này. Tuy nhiên, chị H không thừa nhận có quản lý tài sản chung. Trong khi đó, anh V cung cấp cho Tòa án chứng cứ là Tờ tường trình ngày 14/01/2003 (BL 37), có nội dung trình báo việc chị H bỏ đi và đem theo 27 chỉ vàng 24K nhưng tài liệu này chỉ chứng minh được việc anh V có làm tường trình gửi Ban nhân dân ấp X.C, chưa đủ cơ sở kết luận chị H đang quản lý nữ trang như anh V trình bày; ngoài ra, anh V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về vấn đề này. Đối chiếu với quy định tại Điều 208 và Điều 213 của Bộ luật Dân sự, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh V.

Các đương sự khẳng định không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, chị H phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh V được miễn nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung nên không xử lý, không được chia tài sản chung nên không phải chịu án phí quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của Luật sư và đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như nhận định ở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Luật sư và đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thạch Thị H với anh Triệu V.

2. Về quyền nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng:

Giao cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Triệu Văn V (Nam), sinh ngày 15/12/2002; giao cho anh V được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Triệu Khánh Q (Nam), sinh ngày 23/01/2000.

Ghi nhận ý chí tự nguyện của chị H và anh V về việc không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Trong thời gian chị H và anh V nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu Q và cháu Triệu Văn V, chị H và anh V có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này nếu có căn cứ hợp pháp, theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu của anh Triệu V, về việc buộc chị Thạch Thị H chia lại cho anh V 10 chỉ vàng 24K.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Thạch Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0005527 ngày 10/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Triệu V có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Thạch Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG